

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng

Ngày 15/01/2024	38,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	2.6%	5.1%

DT thuần
Q4/23

441
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 85.0 | 23.9%
YoY: ▲ 130 | 41.8%

LN thuần
Q4/23

40.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.50 | 3.8%
YoY: ▼ 0.10 | -0.3%

LN sau thuế
Q4/23

33.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.70 | 5.5%
YoY: ▲ 0.50 | 1.6%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

11.4%

YoY: +/- ▲ 0.0%

ROE
2023

24.9%

YoY: +/- ▲ 3.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,207 - 40,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,152
Số lượng CPLH (CP)	30,158,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,365
Sở hữu nước ngoài	16.3%
Beta	0.18
EPS	4,767
P/E	7.9

DT thuần
2023

1,529
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 174 | 12.8%

LN thuần
2023

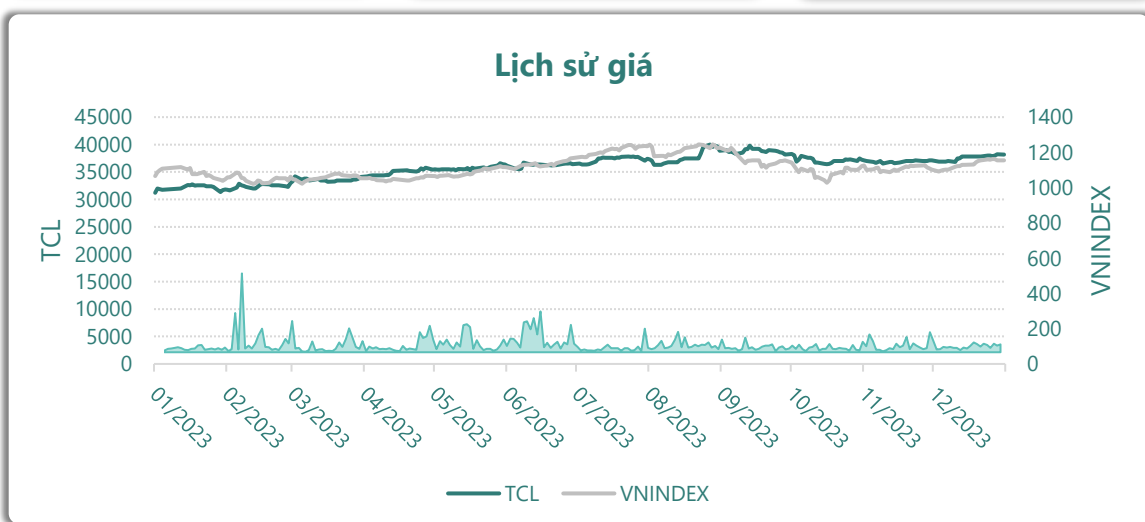
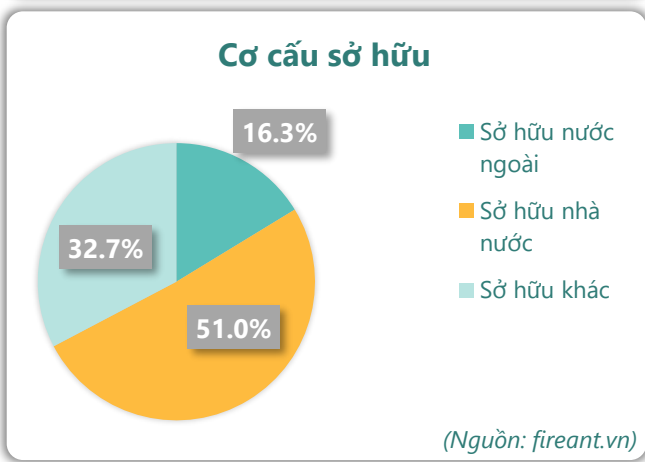
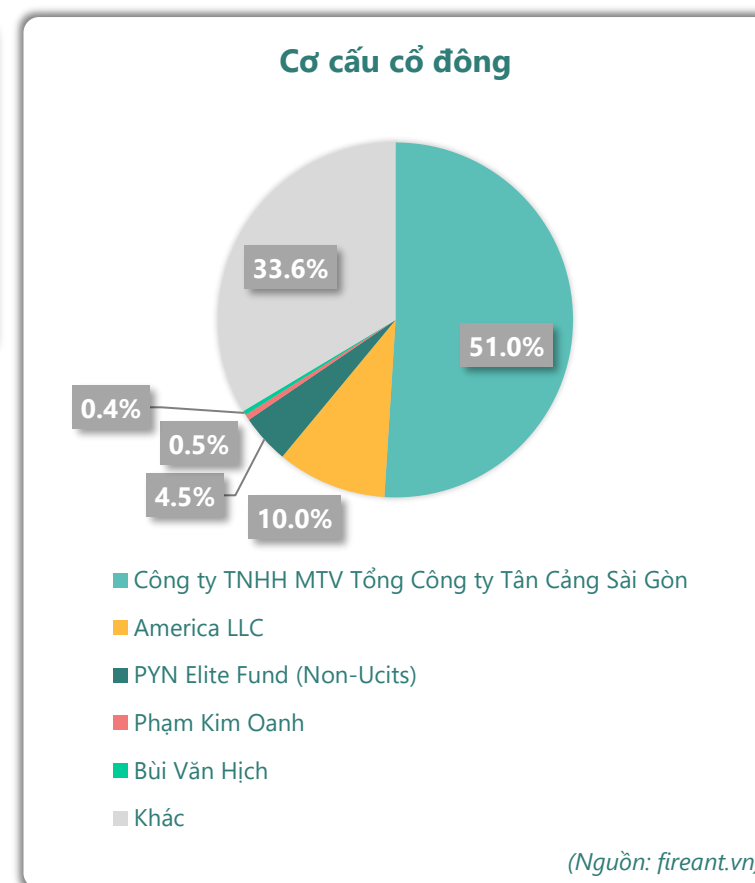
172
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 19.0 | 12.0%

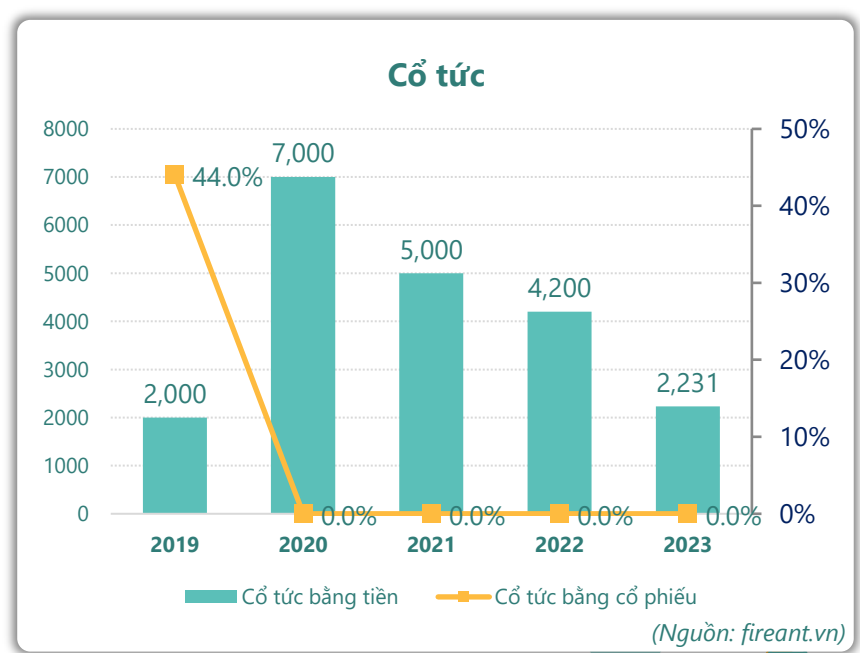
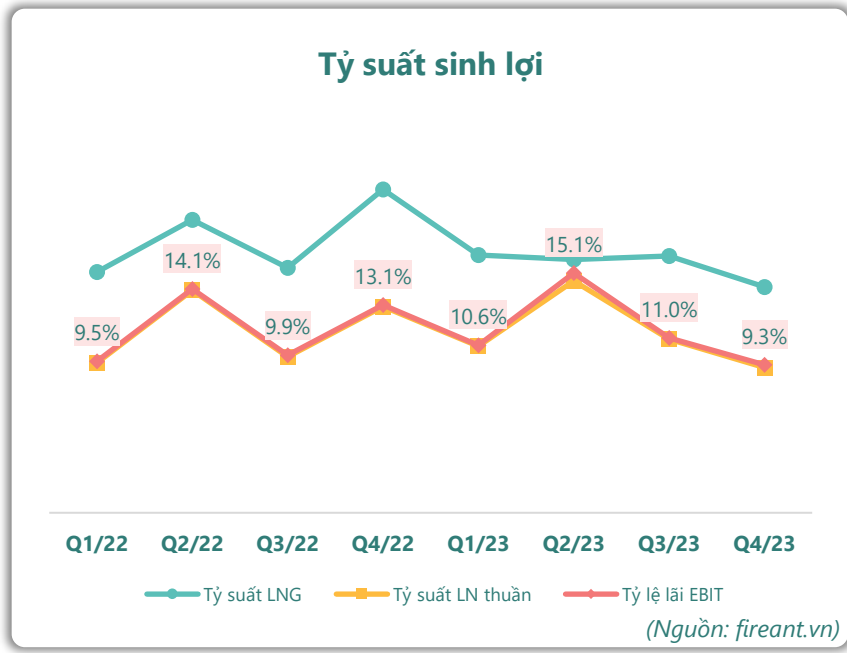
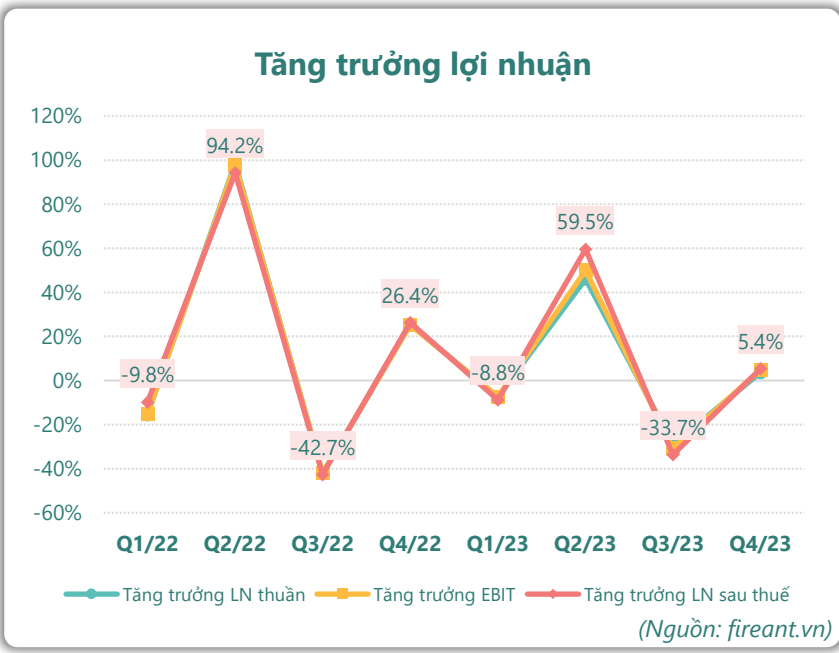
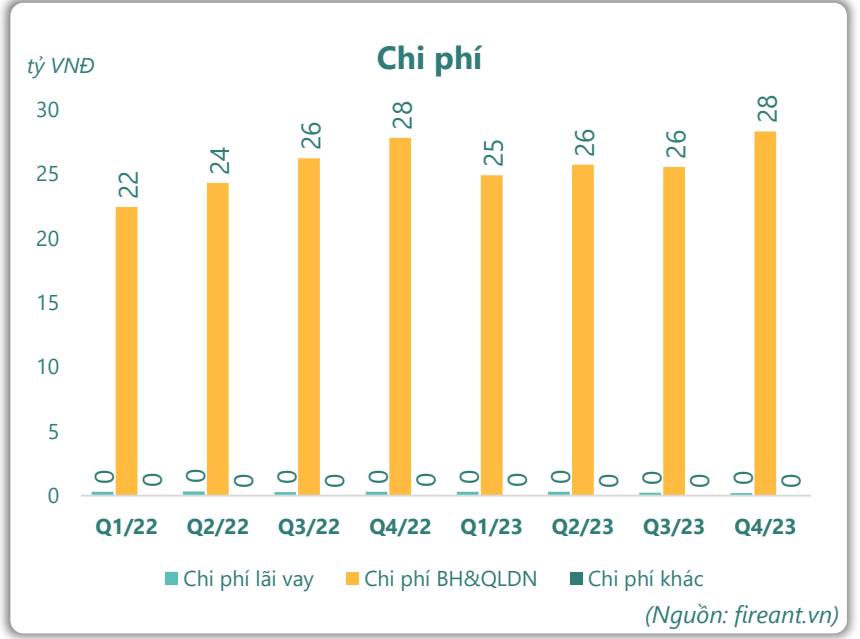
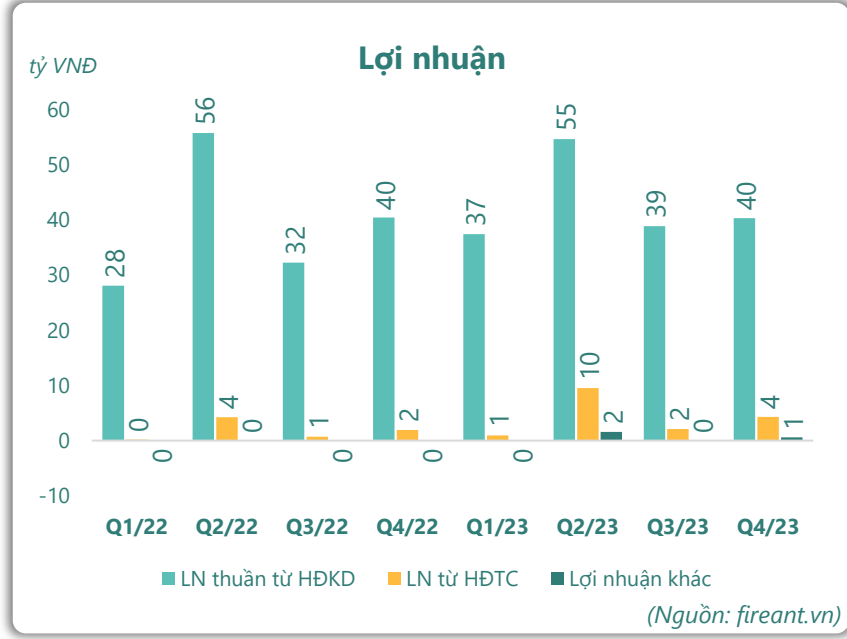
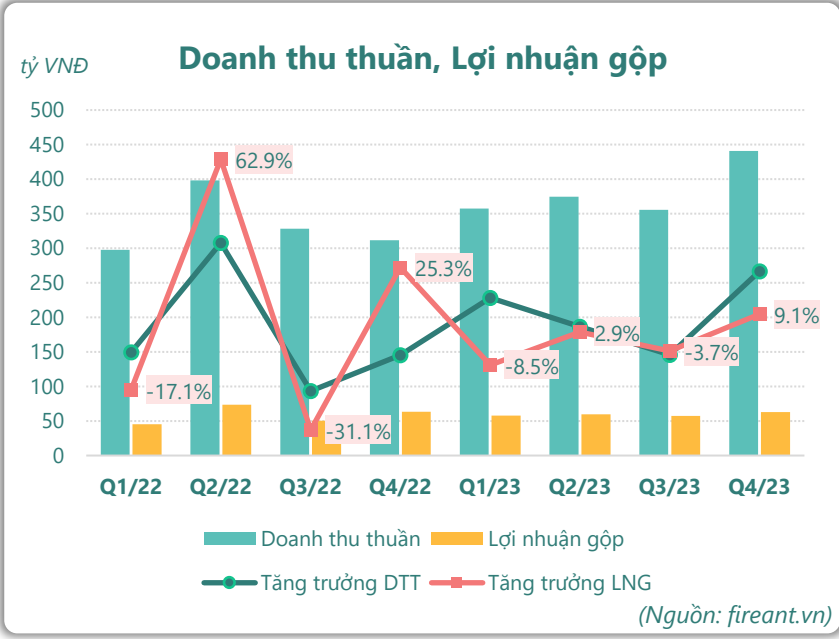
LN sau thuế
2023

144
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 19.0 | 15.3%



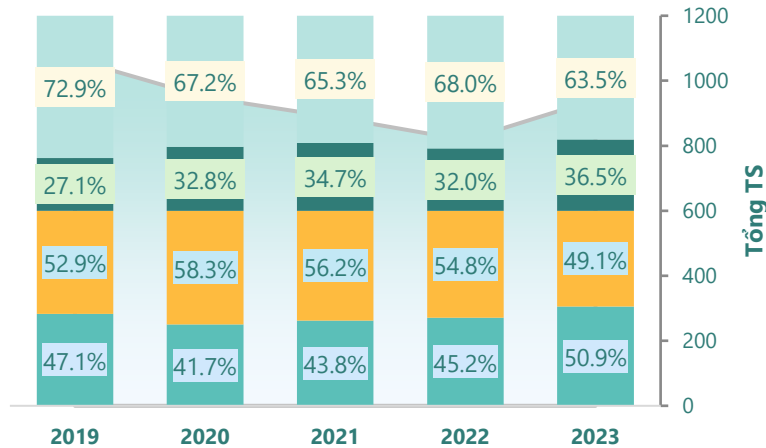
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

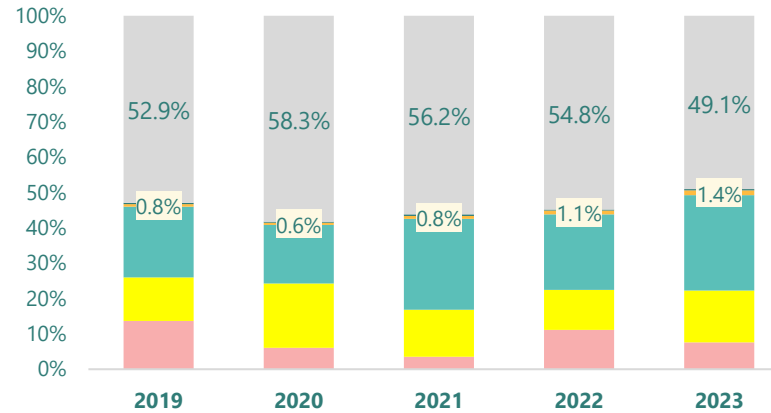
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



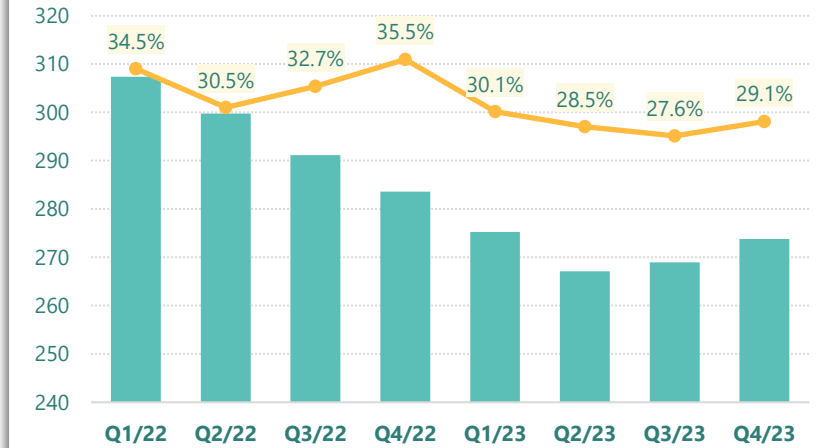
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

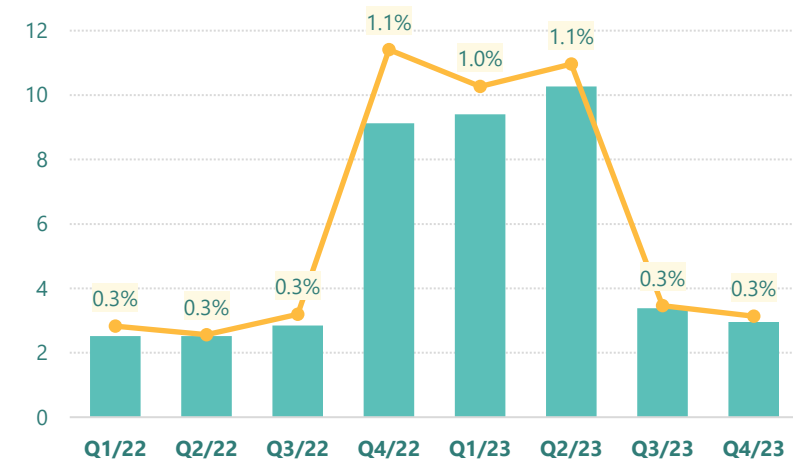


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

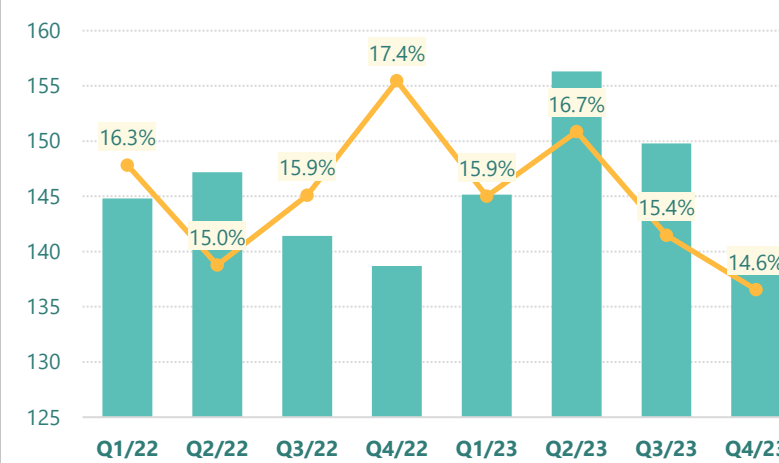


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

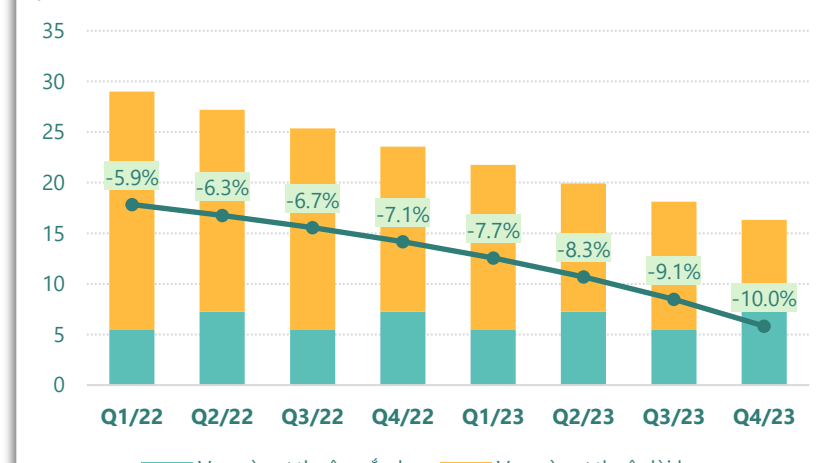


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

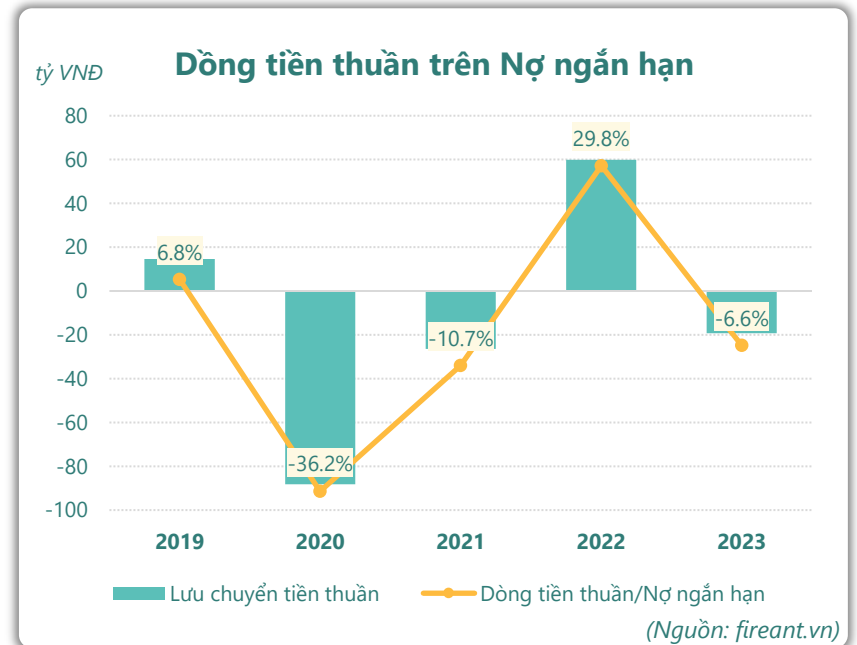
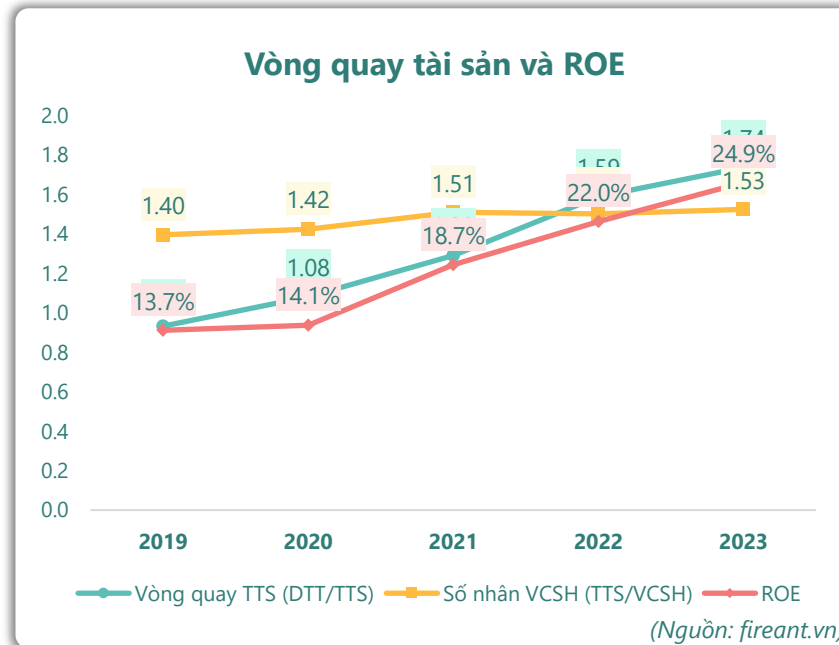
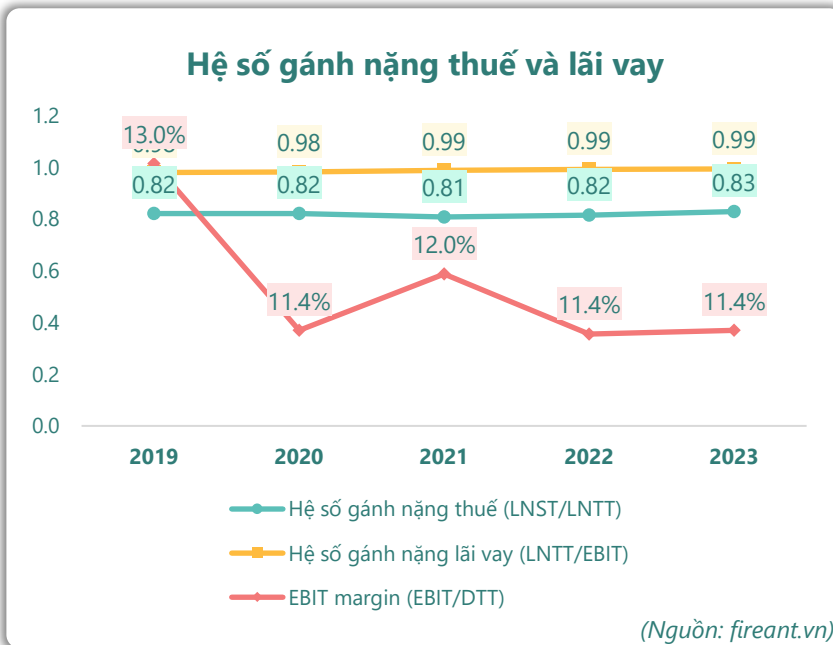
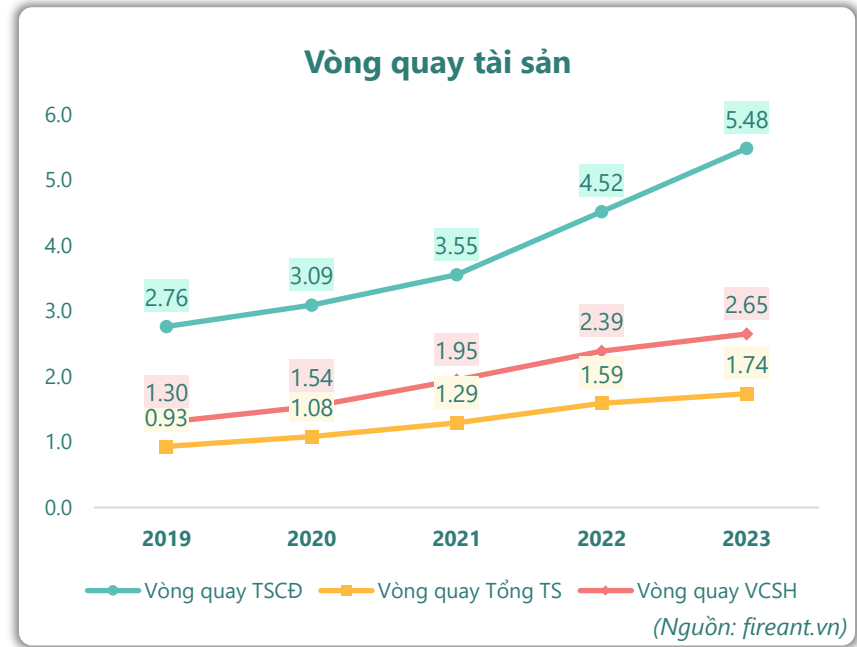
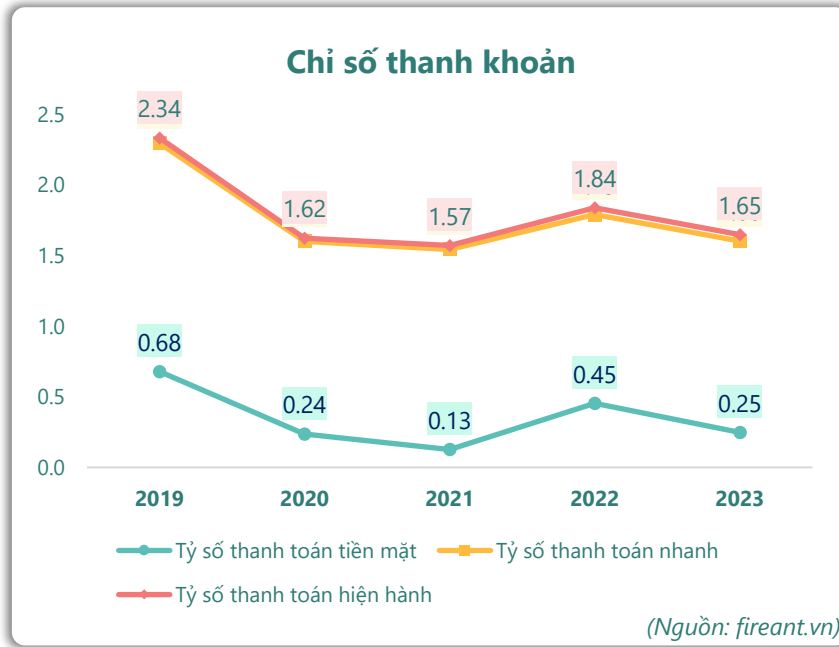
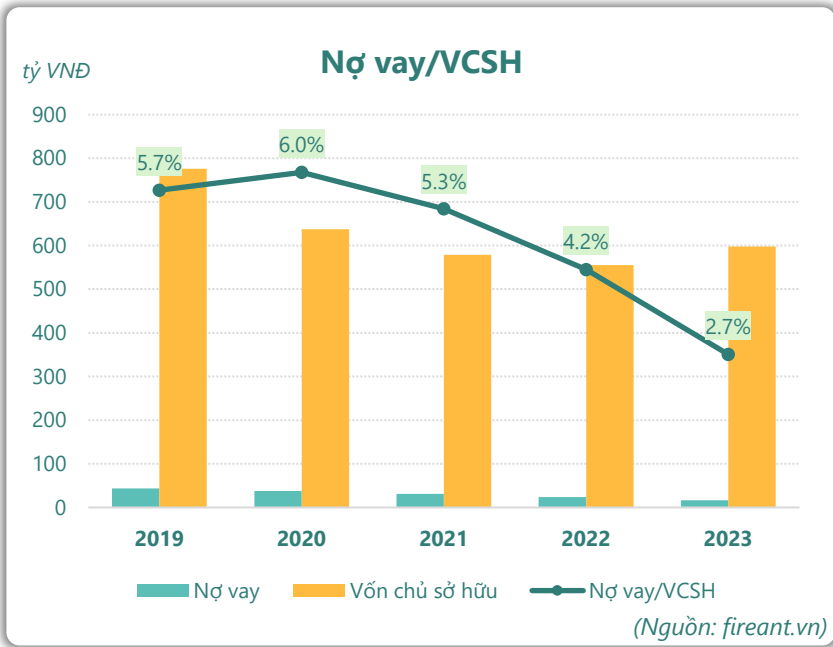


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	441	311	41.8%	1,529	1,355	12.8%
Giá vốn hàng bán	378	248	52.5%	1,291	1,124	14.8%
Lợi nhuận gộp	62.8	63.5	-1.1%	238	231	3.2%
Doanh thu HĐTC	4.51	2.23	102%	17.9	8.29	116%
Chi phí TC	0.20	0.31	-37.0%	1.03	1.24	-17.0%
Chi phí lãi vay	0.20	0.31	-37.0%	1.03	1.24	-17.0%
LN trong công ty LKLD	1.61	2.94	-45.1%	21.1	16.2	30.3%
Chi phí bán hàng	10.3	10.5	-1.8%	35.2	33.1	6.2%
Chi phí QLDN	18.0	17.3	4.2%	69.4	67.8	2.4%
LN thuần từ HĐKD	40.4	40.5	-0.3%	172	153	12.0%
Lợi nhuận khác	0.56	-0.02	2880%	2.08	-0.04	5769%
LN trước thuế	40.9	40.5	1.0%	174	153	13.4%
Lợi nhuận sau thuế	33.6	33.1	1.6%	144	125	15.3%
LNST của CĐ cty mẹ	33.0	30.7	7.5%	144	125	15.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	39.9	27.2	4.26	30.5	36.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.54	-2.93	-11.1	-26.0	-5.73	-1.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-126	-1.93	-1.90	-1.84	-2.96	-66.6
Tiền đầu kỳ	73.0	55.9	91.1	105	81.8	104
Lưu chuyển tiền thuần	-17.1	35.1	14.2	-23.6	21.8	-31.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	55.9	91.0	105	81.8	104	71.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	943	817	15.4%
Tài sản ngắn hạn	480	369	30.0%
Tiền và tương đương tiền	71.9	91.1	-21.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	92.0	50.0%
Phải thu ngắn hạn	254	175	45.5%
Hàng tồn kho	12.9	9.35	38.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.18	2.13	49.3%
Tài sản dài hạn	463	448	3.3%
Phải thu dài hạn	17.0	2.34	628%
Tài sản cố định	274	284	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.96	9.12	-67.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	138	142	-2.6%
Tài sản dài hạn khác	30.7	10.9	182%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	344	261	31.8%
Nợ ngắn hạn	291	201	45.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.25	7.25	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	97.6	70.3%
Nợ dài hạn	53.3	60.5	-12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.06	16.3	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	598	556	7.7%
Vốn chủ sở hữu	598	556	7.7%
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)